

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 271 /NDHP-TCLĐ  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
Quý IV năm 2015

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Trụ sở chính: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031). 3775.161


Fax: (031).3775.162

**Người thực hiện công bố thông tin:** ông Nguyễn Thường Quang, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:

- Địa chỉ: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (031). 3775.161, di động: 0913.385.061 Fax: (031).3775.162
- Số CMND: 031.586.009 do CA Hải Phòng cấp ngày 4/11/2005.
- Email: Quangnt@ndhp.vn.
- Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

*Tài liệu đính kèm:*

- *Bảng cân đối kế toán.*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính* , 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS C.ty (đề b/c);
- TGD, P.TGD C.ty;
- P.TCKT;
- Phòng HC (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCLĐ.

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Thường Quang**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng  
Điện thoại : 0313.775160/61; Fax : 0313.775162

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2015

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính
- 5- Phụ lục giải trình biến động



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
		1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>						
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
1. Tiền	110	100		2.169.195.270.588	1.888.510.545.608	
				33.138.207.254	114.831.544.482	
				9.138.207.254	114.831.544.482	
2. Các khoản tương đương tiền	112	111		24.000.000.000	-	
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>						
1. Chứng khoán kinh doanh	120	121		-	-	
				-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	122		-	-	
				-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	123		-	-	
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130	131		1.621.358.075.313	1.213.907.043.106	
				1.501.488.326.067	1.087.005.667.637	
				3.176.885.242	10.678.609.714	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	132		-	-	
				-	-	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	133		-	-	
				-	-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	134		-	-	
				-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	135		-	-	
				-	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	136		116.692.864.004	116.222.765.755	
				-	-	
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	137		-	-	
				-	-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	139		-	-	
<b>IV - Hàng tồn kho</b>						
1. Hàng tồn kho	140	141		514.667.800.872	559.771.958.020	
				514.667.800.872	559.771.958.020	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	149		-	-	
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>						
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150	151		31.187.149	-	
				-	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	152		-	-	
				-	-	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	153		31.187.149	-	
				-	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	154		-	-	
				-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	155		-	-	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>						
1. Các khoản phải thu dài hạn	200	210		16.541.331.899.218	18.685.421.139.910	
				-	-	

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>16.154.099.557.851</b>	<b>17.919.898.937.574</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221		16.153.362.293.067	17.919.401.087.574
- Nguyên giá		222		22.257.892.883.339	22.125.974.000.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(6.104.530.590.272)	(4.206.572.913.121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		737.264.784	497.850.000
- Nguyên giá		228		1.506.226.447	1.129.676.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(768.961.663)	(631.826.847)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá		231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>200.774.400.165</b>	<b>167.511.434.783</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		200.774.400.165	167.511.434.783
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>181.457.941.202</b>	<b>593.010.767.553</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		181.457.941.202	593.010.767.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>18.710.527.169.806</b>	<b>20.573.931.685.518</b>



NGUỒN VỐN					
	I	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>13.856.074.006.066</b>	<b>15.005.902.408.774</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>3.018.280.691.042</b>	<b>3.051.300.950.345</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		582.345.700.938	458.796.216.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		15.427.144.171	7.729.021.105
4. Phải trả người lao động		314		33.978.259.697	40.176.890.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		373.130.720.111	346.157.296.842
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		23.833.194.756	32.278.339.425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		1.952.424.325.862	2.147.774.515.816
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		37.141.345.507	18.388.670.472
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>10.837.793.315.024</b>	<b>11.954.601.458.429</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		10.837.793.315.024	11.954.601.458.429
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>4.854.453.163.740</b>	<b>5.568.029.276.744</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>4.854.453.163.740</b>	<b>5.568.029.276.744</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411a		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411b		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		411c		-	-

NGUỒN VỐN					Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1					2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần					412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu					414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ					415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					417		(392.119.034.536)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển					418		36.946.506.594	32.612.665.398
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					421		12.972.921.532	338.763.841.196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước					421a		(139.475.062.221)	8.163.541.617
- LNST chưa phân phối kỳ này					422b		152.447.983.753	330.600.299.579
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác					430		-	-
1. Nguồn kinh phí					431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản					432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>					<b>440</b>		<b>18.710.527.169.806</b>	<b>20.573.931.685.518</b>

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



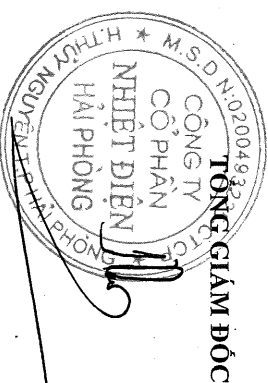
KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THU TRANG

NGUYỄN MINH THÀNH

NGUYỄN THƯỜNG QUANG



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
 Địa chỉ: Thôn Đoàn - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.088.388.947.261	2.451.830.655.830	9.130.302.689.296
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.088.388.947.261	2.451.830.655.830	9.130.302.689.296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.660.774.020.588	2.035.773.868.061	7.530.054.721.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		427.614.926.673	416.056.787.769	1.600.247.967.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.703.448.006	70.609.563.984	9.689.074.420
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	249.420.718.425	367.777.172.957	1.499.171.740.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		199.258.100.528	183.011.741.806	831.266.411.198
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.013.765.689	40.937.790.851	96.844.138.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		153.883.890.565	77.951.387.945	13.921.163.476
11. Thu nhập khác	31		3.329.503.955	1.985.702.058	7.713.728.855
12. Chi phí khác	32		4.796.597.916	1.006.023.619	8.661.970.799
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.467.093.961)	979.678.439	(948.241.944)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		152.416.796.604	78.931.066.384	12.972.921.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(31.187.149)	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		152.447.983.753	78.931.066.384	12.972.921.532	330.600.299.579	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		305	158	26	661	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-	

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



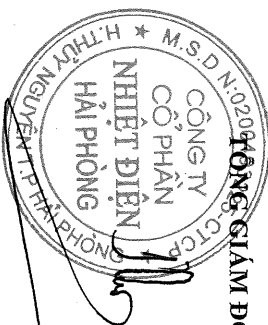
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

ÔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn Đoàn - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>12.972.921.532</b>	<b>330.600.299.579</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>3.389.429.394.553</b>	<b>2.527.493.864.012</b>
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	2		1.898.619.808.506	1.716.060.038.881
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		667.770.045.440	33.781.064.317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(8.226.870.591)	(3.557.357.744)
- Chi phí lãi vay	6		831.266.411.198	781.210.118.558
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>3.402.402.316.085</b>	<b>2.858.094.163.591</b>
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(413.102.692.540)	(1.628.941.675.670)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		45.104.157.148	(159.240.165.820)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(345.003.461.096)	(309.599.963.077)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		411.552.826.351	165.698.519.486
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(880.343.029.158)	(768.600.889.505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.700.287)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		157.880.000	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.160.178.386)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.207.565.118.117</b>	<b>157.409.989.005</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(27.569.860.133)	(998.636.317.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Ngày in: 19/01/2016

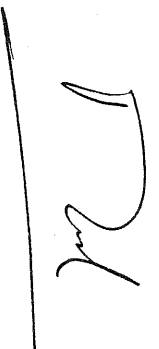
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.226.870.591	3.557.357.744
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.342.989.542)</b>	<b>(995.078.960.130)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.707.329.690.522	3.935.207.229.762
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.677.245.156.325)	(2.871.843.567.528)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(300.000.000.000)	(275.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.269.915.465.803)</b>	<b>788.363.662.234</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(81.693.337.228)</b>	<b>(49.305.308.891)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>114.831.544.482</b>	<b>164.136.853.373</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>33.138.207.254</b>	<b>114.831.544.482</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



Ngày tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Ngày in: 19/01/2016



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng  
- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất bước phải mua lại tại một thời điểm nhất định tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phân ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho mỗi thời kỳ, không, kém phẩm chất và trong tương hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc  
Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị  
Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn  
Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng  
Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác  
10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phân ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (Xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nào vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tên	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Tiền mặt	40 450 252			25 014 941
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9 097 757 002			114 806 529 541
- Tiền đang chuyển				
<b>Cộng</b>	<b>9 138 207 254</b>			<b>114 831 544 482</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngân hạn				
- Tên gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tên gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu	<b>Cuối kỳ</b>	
ty con			Giá gốc	Dư phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào đơn vị khác;			5 000 000 000	
			5 000 000 000	5 000 000 000
			<b>Đầu năm</b>	
			Dư phòng	Giá trị hợp lý

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ  
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ



- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**4. Phải thu khác**

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Các khoản phải thu khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Các khoản phải thu khác.

Cộng

**Tổng cộng (a+b)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

**Tổng cộng**

**6. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

Cao nhất	Cuối kỳ	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Dự phòng	Cuối kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Cuối kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm	Giá gốc	Dự phòng
			Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi											

**7. Hàng tồn kho:**

Cao nhất

Cuối kỳ

Giá gốc

Cuối kỳ

Dự phòng

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Đầu năm

- Hàng đang đi trên đường;							
- Nguyên liệu, vật liệu;	507 624 848 948				416 462 990 753		
- Công cụ, dụng cụ;	7 042 951 924				143 308 967 267		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;							
- Thành phẩm;							
- Hàng hóa;							
- Hàng gửi bán;							
- Hàng hóa kho bảo thuế.							
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:							
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:							
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:							
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi			
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			Cuối kỳ	Đầu năm			
b) Xây dựng cơ bản dở dang							
- Mua sắm;					53 716 365 803		158 248 668 996
- XDCB;					147 058 034 362		9 262 765 787
- Sửa chữa.							

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10 117 469 584 723	10 993 578 326 770	801 360 141 295	212 508 197 659	1 057 750 248	22 125 974 000 695
- Mua từ đầu năm	775 100 908	645 300 000	976 818 182	2 428 076 380		4 825 295 470
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	88 507 096 536	27 569 779 938	9 206 099 560	2 501 864 283		127 784 840 317
- Tặng khác:						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			691 253 143			691 253 143
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10 206 751 782 167	11 021 793 406 708	810 851 805 894	217 438 138 322	1 057 750 248	22 257 892 883 339
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1 894 593 580 859	2 077 681 875 398	150 704 863 855	83 473 302 292	119 290 717	4 206 572 913 121
- Hao từ đầu năm	751 700 196 656	1 081 805 780 603	42 775 755 201	22 162 237 665	105 775 020	1 898 549 745 145
- Tặng khác	121 023 804			45 232 800		166 256 604
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			691 253 143			691 253 143
- Giảm khác						67 071 455
Số dư cuối kỳ	2 646 414 801 319	3 159 487 656 001	192 789 365 913	105 613 701 302	225 065 737	6 104 530 590 272
Giá trị còn lại						

- Tại ngày đầu năm	8 222 876 003 864	8 915 896 451 372	650 655 277 440	129 034 695 367	938 459 531	17 919 401 087 574
- Tại ngày cuối kỳ	7 560 336 980 848	7 862 305 750 707	618 062 439 981	111 824 437 020	832 684 511	16 153 362 293 067
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm					631 826 847		497 850 000	1 129 676 847
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tang do hợp nhất kinh doanh								
- Tang khác					497 850 000		376 549 600	874 399 600
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 129 676 847		376 549 600	1 506 226 447
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm					631 826 847			631 826 847
- Tang do hợp nhất kinh doanh								
- Tang khác					62 532 369			7 530 992
- Giảm khác					129 603 824			7 530 992
Số dư Cuối kỳ					761 430 671			7 530 992
								7 68 961 663

<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm							497 850 000	497 850 000
- Tại ngày cuối kỳ					368 246 176		369 018 608	737 264 784
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã	0	0	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Kh khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá	0	0	0	0
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá	0	0	0	0
- Thuế minh số liệu và giải trình khác:				
13. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn				
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				

- Chi phí đi vay:							
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).							
b) Dài hạn						181 457 941 202	593 010 767 553
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp							
- Chi phí mua bảo hiểm;						181 457 941 202	593 010 767 553
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).						181 457 941 202	593 010 767 553
<b>Cộng(a+b)</b>							
<b>14. Tài sản khác</b>							
a. Ngắn hạn							
b. Dài hạn							
<b>Cộng</b>							
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>	<b>Đầu năm</b>			
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	1 952 424 325 862				2 147 774 515 816		
b) Vay dài hạn	10 837 793 315 024				11 954 601 458 429		
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>12 790 217 640 886</b>		<b>3 732 210 012 847</b>	<b>5 044 368 346 206</b>	<b>14 102 375 974 245</b>		
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán					
Khoản mục			Gốc	Cuối kỳ	Lãi	Gốc	Đầu năm
- Vay;							Lãi
- Nợ thuế tài chính;							
d) Quyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối							
<b>16. Phải trả người bán</b>							
a) Các khoản phải							
- Phải trả cho các							
b) Số nợ quá hạn							
- Các đối tượng							
c) Phải trả người							
bán là các bên							
					Cuối kỳ		Đầu năm
					582 345 700 938		458 796 216 489



17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Dầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	7 729 021 105	379 050 408 533	371 383 472 616	15 427 144 171
- Thuế GTGT	7 718 757 105	341 910 062 414	334 201 675 348	15 427 144 171
- Thuế thu thụ đặc biệt		1 862 029 142	1 862 029 142	
- Thuế xuất, nhập khẩu		11 513 138	42 700 287	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 264 000	1 895 217 635	1 905 481 635	
- Thuế thu nhập cá nhân		25 565 268 924	25 565 268 924	
- Thuế tài nguyên		7 410 292 960	7 410 292 960	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		396 024 320	396 024 320	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				31 187 149
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				31 187 149
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Dầu năm
a) Ngân hạn			373 130 720 111	346 157 296 842
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn			23 833 194 756	32 278 339 425
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			80 746	126 603 312
- Bảo hiểm xã hội;				91 000 000
- Bảo hiểm y tế;				30 000 000
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn;				
- Có tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			23 833 114 010	32 030 736 113

b) Dài hạn							
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>						<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
b) Dài hạn	0	0	0	0	0		
- Doanh thu nhận trước							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>						<b>Đầu năm</b>	<b>Kỳ hạn</b>
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng		<b>Giá trị</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
<b>Cộng</b>							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các							

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuế minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuếyet minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

- a) Ngắn hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
  - Dự phòng tái cơ cấu;
  - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- b) Dài hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
  - Dự phòng tái cơ cấu;
  - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
  - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế
  - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	Số dư đầu năm trước	1	2	3	4	5	6
	- Tăng vốn trong năm trước						



- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lý lẽ chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
	36 946 506 594	32 612 665 398
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối Kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..):

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối Kỳ		

**29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng,

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH**

**DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu	2 088 388 947 261	2 451 830 655 830
- Doanh thu bán hàng;	2 088 388 947 261	2 451 830 655 830
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	2 088 388 947 261	2 451 830 655 830
<b>Cộng</b>		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 660 774 020 588	2 035 773 868 061
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	1 660 774 020 588	2 035 773 868 061

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	5 659 887 316	702 573 990
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	43 560 690	69 906 989 994

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>		<b>5 703 448 006</b>	<b>70 609 563 984</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay;		199 258 100 528	183 011 741 806
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		50 162 617 897	184 765 431 151
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>249 420 718 425</b>	<b>367 777 172 957</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1 011 100 000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;		2 318 403 955	
- Các khoản khác.		<b>3 329 503 955</b>	
<b>Cộng</b>			
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		2 244 760 767	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;		2 551 837 149	
- Các khoản khác.		<b>4 796 597 916</b>	
<b>Cộng</b>			
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		30 013 765 689	
- Các khoản Chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		1 700 000	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		1 700 000	
- Các khoản ghi Giảm khác.			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		1 190 435 113 928	
- Chi phí nhân công;		33 554 076 769	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		475 249 752 845	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		26 726 195 968	
- Chi phí khác bằng tiền.		- 35 177 353 233	
<b>Cộng</b>		<b>1 690 787 786 277</b>	

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
  - + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	- 31 187 149	
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng**

- 3. Số tiền đi vay**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
  - Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chưa phân loại: 0
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0



- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
  - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
  - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0
  - 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.
  - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
  - Phân giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
  - PHÂN GIÁ TRỊ TẠI SẴN (TỔNG HỢP THEO TỪNG LOẠI TẠI SẴN) KHÔNG PHẢI LÀ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TRONG
- VIII. Những thông tin khác
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
  2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
  4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
  5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
  6. Thông tin về hoạt động liên tục:
  7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

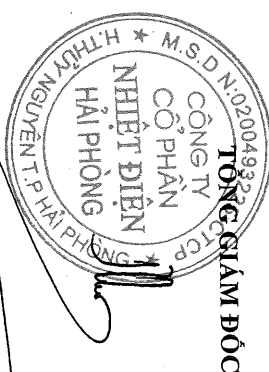


BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

**PHỤ LỤC**

**GIẢI TRÌNH NGUYỄN NHÂN BIẾN ĐỘNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BCTC  
Quý 4 năm 2015**

**1. Lợi nhuận sau thuế TNND trên Báo cáo KQHĐKD so với cùng kỳ năm trước**

Lợi nhuận sau thuế TNND quý 4 năm nay so với quý 4 năm trước tăng 73,5 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 93%, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận khác giảm 2,41 tỷ đồng.

- Lợi nhuận từ hoạt động Kinh doanh tăng 75,9 tỷ đồng. Trong đó lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện tăng 22,4 tỷ đồng, lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 53,4 tỷ đồng:

+ Nguyên nhân làm tăng lợi nhuận sản xuất điện: doanh thu và giá vốn hàng bán quý 4 năm nay giảm so với quý 4 năm trước do sản lượng điện phát quý 4 năm nay thấp hơn năm trước. Tỷ lệ giảm của Doanh thu thấp hơn tỷ lệ giảm của Giá vốn do đó lợi nhuận gộp về bán hàng tăng 11,5 tỷ đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 thấp hơn cùng kỳ năm trước 10,9 tỷ đồng làm tăng lợi nhuận 10,9 tỷ đồng.

+ Nguyên nhân làm tăng lợi nhuận hoạt động tài chính: Do biến động tỷ giá giữa quý 4 năm nay và năm trước khác nhau, doanh thu hoạt động tài chính năm nay giảm so với năm trước 64,9 tỷ đồng do năm trước có khoản lãi về chênh lệch tỷ giá đánh giá lại đồng JPY, nguyên nhân này làm lợi nhuận giảm 64,9 tỷ đồng. Chi phí hoạt động tài chính quý 4 năm nay so với năm trước giảm 118 tỷ đồng do biến động tỷ giá đồng VND/USD, chi phí chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ năm trước lớn hơn năm nay 134 tỷ đồng, chi phí lãi vay năm trước thấp hơn năm nay 16 tỷ đồng, tổng hợp 2 nguyên nhân làm chi phí tài chính quý 4 năm nay giảm 118 tỷ đồng, lợi nhuận tăng 118 tỷ đồng.

**2. Lợi nhuận sau thuế TNND quý 4 năm nay so với quý 3 năm nay**

Lợi nhuận sau thuế TNND quý 4 năm nay tăng so với quý 3 là 592 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động Kinh doanh tăng 593 tỷ đồng. Trong đó lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện tăng 230 tỷ đồng, lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 363 tỷ đồng:

+ Nguyên nhân làm tăng lợi nhuận sản xuất điện: Doanh thu quý 4 tăng so với quý 3 là 120 tỷ, trong khi đó giá vốn giảm 114 tỷ đồng. Doanh thu tăng do sản lượng điện quý 4 lớn hơn quý 3, giá thị trường quý 4 cao hơn do quý 3 là giai đoạn mùa mưa; giá vốn giảm nguyên nhân chủ yếu do trong quý 4 có điều chỉnh giảm một số khoản chi phí theo số quyết toán.

+ Nguyên nhân làm tăng lợi nhuận hoạt động tài chính: lợi nhuận hoạt động tài chính quý 4 tăng so với quý 3 nguyên nhân chủ yếu do biến động tỷ giá đồng VND/USD, quý 3 có sự biến động lớn về tỷ giá dẫn đến chi phí chênh lệch tỷ giá đánh giá lại quý 3 phát sinh rất lớn là 397 tỷ đồng, trong khi đó chi phí chênh lệch tỷ giá quý 4 là 50 tỷ đồng, dẫn đến chi phí chênh lệch tỷ giá quý 4 so với quý 3 giảm 347 tỷ đồng, làm lợi nhuận tăng 347 tỷ đồng. Một số nguyên nhân khác như chi phí lãi vay giảm, doanh thu tài chính tăng làm tăng lợi nhuận tài chính 16 tỷ đồng.

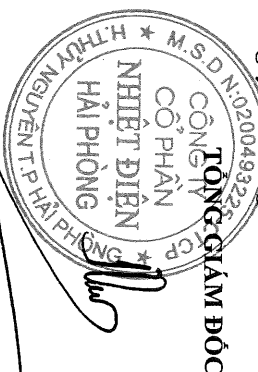
NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 19 tháng 01 năm 2016



NGUYỄN THƯỜNG QUANG